

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SỐ TÀI SẢN
Số: 32903

ĐẾN
Giờ: Ngày 30 tháng 09 năm 11

	Thuyết minh	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		248,043,007,386	291,628,595,739 ✓
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		66,579,489,941	165,006,359,785
111 1. Tiền	03	3,579,489,941	1,470,242,645 ✓
112 2. Các khoản tương đương tiền		63,000,000,000	163,536,117,140 ✓
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13,300,000,000	16,200,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13,300,000,000	16,200,000,000 ✓
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146,673,980,862	100,840,955,475
131 1. Phải thu của khách hàng		15,033,111,248	11,124,278,272 ✓
132 2. Trả trước cho người bán		66,002,841,654	58,569,094,638 ✓
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		68,491,734,552	34,081,554,929 ✓
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	05	943,726,158	2,813,925,231 ✓
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,797,432,750)	(5,747,897,595) ✓
140 IV. Hàng tồn kho	06	88,761,092	49,121,133
141 1. Hàng tồn kho		88,761,092	49,121,133 ✓
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		21,400,775,490	9,532,159,346
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,328,741,858	2,332,174,877 ✓
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,992,852,170	-
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,782,745,565	12,129,336 ✓
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		8,296,435,897	7,187,855,133 ✓
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		314,296,928,265	230,539,161,187 ✓
220 II. Tài sản cố định		123,691,146,851	56,018,549,101 ✓
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	34,142,269,407	4,972,977,981 ✓
222 - Nguyên giá		60,039,180,972	27,559,205,040 ✓
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(25,896,911,565)	(22,586,227,059) ✓
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	-	156,648,762 ✓
225 - Nguyên giá		-	777,227,349 ✓
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	(620,578,587) ✓
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	5,911,120	10,069,444 ✓
228 - Nguyên giá		97,300,000	97,300,000 ✓
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(91,388,880)	(87,230,556) ✓
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	89,542,966,324	50,878,852,914 ✓
240 III. Bất động sản đầu tư		22,597,295,661	8,060,186,090 ✓
241 - Nguyên giá		24,894,340,149	10,123,737,707 ✓
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,297,044,488)	(2,063,551,617) ✓
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	162,661,699,625	161,542,278,478 ✓
251 1. Đầu tư vào công ty con		109,136,830,730	119,356,830,730 ✓
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,820,000,000	1,600,000,000 ✓
258 3. Đầu tư dài hạn khác		45,507,319,904	56,691,129,002 ✓
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3,802,451,009)	(16,105,681,254) ✓
260 V. Tài sản dài hạn khác		5,346,786,128	4,918,147,518 ✓
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5,312,195,568	4,883,556,958 ✓
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268 3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		562,339,935,650 ✓	522,167,756,926 ✓



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		108,212,012,323	218,633,008,485
310	I. Nợ ngắn hạn		79,509,889,575	186,933,256,092 ✓
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	19,116,043,566	166,628,981,455
312	2. Phải trả người bán		6,875,629,743	3,914,006,912
313	3. Người mua trả tiền trước		15,405,600,000	51,699,302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,854,927,073	3,521,706,750
315	5. Phải trả người lao động		1,425,139,481	2,294,279,087
316	6. Chi phí phải trả	15	1,386,274,696	393,456,383
317	7. Phải trả nội bộ		29,041,759,438	5,677,984,836
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3,113,772,385	4,208,103,174
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		290,743,193	243,038,193
330	II. Nợ dài hạn		28,702,122,748	31,699,752,393 ✓
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		127,325,772	325,625,872
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	28,256,597,771	28,069,083,054
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,717,343,401	2,937,377,031
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	97,640,985
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		(2,399,144,196)	270,025,451
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		454,127,923,327	303,534,748,441 ✓
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	454,127,923,327	303,534,748,441
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,000,000,000	1,661,313,681
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(59,576,213)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238,790,000	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		53,385,089,272	43,428,966,918
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		562,339,935,650	522,167,756,926 ✓

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuế ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD	29,307	23,968
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

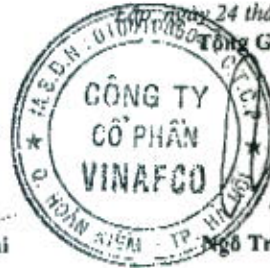


Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Ngày 24 tháng 10 năm 2011
Tông Giám đốc

Ngô Trọng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III/2011	Năm 2011
1				Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	22,992,622,802	52,911,710,231
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,992,622,802	52,911,710,231
11	4. Giá vốn hàng bán	20	21,953,779,744	49,891,780,856
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,038,843,058	3,019,929,375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17,655,233,045	47,537,546,015
22	7. Chi phí tài chính	22	4,668,870,992	14,021,077,328
24	8. Chi phí bán hàng			263,872,880
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,802,040,255	20,372,091,790
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,223,164,856	15,900,433,392
31	11. Thu nhập khác		19,434,545	240,166,513
32	12. Chi phí khác		82,305,224	83,305,224
40	13. Lợi nhuận khác		(62,870,679)	156,861,289
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,160,294,177	16,057,294,681
51	15. Chi phí thuế TNDN biệp hành			5,593,729,638
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	2,360,000,000	220,033,630
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,800,294,177	10,683,598,673
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	2,818,002,912	437,325,175

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Phương Mai

Trần Thu Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III/2011

	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	38,234,298,454	219,981,114,857
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	(40,737,556,757)	(114,891,043,284)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(8,740,515,697)	(7,304,050,182)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(13,261,155,132)	(2,912,672,329)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,911,253,595)	(5,487,842,349)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21,103,328,878	198,125,392,882
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18,064,656,540)	(242,634,217,599)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28,377,510,389)	44,876,681,996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(94,886,026,628)	(1,116,866,991)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,980,000	108,376,193
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(600,000,000)	(335,179,461,831)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	42,909,430,000	304,292,731,150
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1,683,802,871)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	62,902,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18,570,089,946	11,068,662,557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(34,004,526,682)	(22,447,459,793)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34,850,000,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(70,897,682,220)	(32,170,018,247)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(36,047,682,220)	(32,170,018,247)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(98,429,719,291)	(9,740,796,044)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	165,006,359,785	174,877,633,437
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2,849,447	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	66,579,489,941	165,136,837,393

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGT/VT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	46 Nguyễn Trường Tộ - TP. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	109 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vi	Văn Cao, phường Đồng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sông Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN Đông Phú, huyện Châu Thành, Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy DKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 20 ngày 21 tháng 6 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, vôi, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniắc hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	273,859,845	389,174,866
Tiền gửi ngân hàng	3,305,630,096	1,081,067,779
Các khoản tương đương tiền	63,000,000,000	163,536,117,140
	<u>66,579,489,941</u>	<u>165,006,359,785</u>

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho vay cá nhân	13,300,000,000	6,300,000,000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	-	9,900,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	<u>13,300,000,000</u>	<u>16,200,000,000</u>

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	-	1,935,509,958
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu Cty TNHH Tiếp vận Thăng Long về lợi nhuận được chia	478,768,158	413,457,273
Phải thu khác	-	-
	<u>943,726,158</u>	<u>2,813,925,231</u>

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	77,776,018	49,121,133
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	10,985,074	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>88,761,092</u>	<u>49,121,133</u>

07 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	12,886,026	1,594,210,861	24,960,729,646	991,378,507	27,559,205,040
Mua mới trong năm	-	194,422,727	3,775,881,818	793,460,024	4,763,764,569
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	21,438,611,130	7,955,451,546	3,778,829,146	-	33,172,891,822
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	-	777,227,349	-	777,227,349
Chuyển từ VP vào chi nhánh	-	-	-	-	-
Giảm khác	(6,168,492,439)	(65,415,369)	-	-	(6,168,492,439)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	(65,415,369)
Số dư cuối năm	15,283,004,717	9,678,669,765	33,292,667,959	1,784,838,531	60,039,180,972
Trong đó					
- Đã khấu hao hết	-	260,391,500	18,036,551,733	218,131,303	18,515,074,536
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	6,903,240	1,012,856,869	21,037,267,650	529,199,300	22,586,227,059
Tăng trong năm	509,320,098	102,210,781	1,790,392,737	353,597,672	2,755,521,288
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	-	620,578,587	-	620,578,587
Chuyển từ VP vào chi nhánh	-	-	-	-	-
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	(65,415,369)	-	-	(65,415,369)
Số dư cuối năm	516,223,338	1,049,652,281	23,448,238,974	882,796,972	25,896,911,565
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	5,982,786	581,353,992	3,923,461,996	462,179,207	4,972,977,981
Số dư cuối năm	14,766,781,379	8,629,017,484	9,844,428,985	902,041,559	34,142,269,407

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				97,300,000	97,300,000
Số dư đầu kỳ					-
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ				97,300,000	97,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				87,230,556	87,230,556
Số tăng trong kỳ				4,158,324	4,158,324
- Khấu hao trong kỳ				4,158,324	4,158,324
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ				91,388,880	91,388,880
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ				10,069,444	10,069,444
Tại ngày cuối kỳ				5,911,120	5,911,120

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	44,723,781,705	48,899,318,133
- Dự án bến xe tải Thanh Trì		
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	740,566,127	307,129,218
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	1,656,852,355	1,544,761,285
- Phần mềm kế toán	3,251,276,275	
- Phần mềm quản lý kho	444,398,682	
- Dự án Logistic Đà Nẵng	38,527,406,067	
- Dự án Logistic Bình Dương		
- Dự án Logistic Hậu Giang		
- Một số công trình khác	198,685,113	127,644,278
	89,542,966,324	50,878,852,914

TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					10,123,737,707
Số dư đầu kỳ	10,123,737,707				10,123,737,707
Số tăng trong kỳ	14,770,602,442				14,770,602,442
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	24,894,340,149				24,894,340,149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,063,551,617				2,063,551,617
Số tăng trong kỳ	233,492,871				233,492,871
- Khấu hao trong kỳ	233,492,871				233,492,871
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	2,297,044,488				2,297,044,488
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8,060,186,090				8,060,186,090
Tại ngày cuối kỳ	22,597,295,661				22,597,295,661

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	109,136,830,730	119,356,830,730
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	20,000,000,000	20,000,000,000

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	14,356,830,730	14,356,830,730
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	19,780,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco		30,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	11,820,000,000	1,600,000,000
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ		1,600,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco	11,820,000,000	
Đầu tư dài hạn khác	45,507,319,904	56,691,129,002
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(3,802,451,009)	(16,105,681,254)
	<u>162,661,699,625</u>	<u>161,542,278,478</u>

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Đầu tư cổ phiếu (Gemadept)	43,200,000,000	43,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH Techcombank)	-	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	2,307,319,904	3,491,129,002
	<u>45,507,319,904</u>	<u>56,691,129,002</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	3,736,240,439	4,749,231,914
Chi phí cải tạo văn phòng	1,575,955,129	
Chi phí trả trước dài hạn khác		134,325,044
	<u>5,312,195,568</u>	<u>4,883,556,958</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	4,559,560,617	7,412,300,791
Nợ dài hạn đến hạn trả	14,556,482,949	9,216,680,664
Trái phiếu chuyển đổi		150,000,000,000
	<u>19,116,043,566</u>	<u>166,628,981,455</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NITÀ NƯỚC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95,564,000	
Thuế xuất, nhập khẩu	2,360,000,000	1,905,634,043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130,008,734	85,394,816
Thuế thu nhập cá nhân		185,931,936
Thuế nhà thầu		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	269,354,339	
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,344,745,955
	<u>2,854,927,073</u>	<u>3,521,706,750</u>

109

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí thuê kho phải trả		
Chi phí bảo hiểm trích trước		
Chi phí cải tạo văn phòng	1,287,585,645	356,133,847
Chi phí vận chuyển phải trả	98,689,051	37,322,536
Chi phí phải trả khác	<u>1,386,274,696</u>	<u>393,456,383</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	774,695,509	851,345,583
Kinh phí công đoàn	47,481,164	4,830,488
Bảo hiểm xã hội+ bảo hiểm thất nghiệp+ bảo hiểm y tế	2,400,000,000	3,040,000,000
Lãi trái phiếu phải trả		82,662,650
Chi phí lãi vay phải trả		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(108,404,288)	229,264,453
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>3,113,772,385</u>	<u>4,208,103,174</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	28,256,597,771	28,069,083,054
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn	<u>28,256,597,771</u>	<u>28,069,083,054</u>

Công ty Cổ phần Vinafco
Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vắc khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000,000	45.847.272,500	1.267.689,265	(238.790,000)	(13.269,319)	9.300.535,841	3.595.025,714		20.998.410,789	280.756.874,790
Lãi trong năm			393.624,416		(46.306,894)				24.417.804,961	24.417.804,961
Trích lập các quỹ				(238.790,000)		9.300.535,841	3.595.025,714		(1.593.624,416)	(1.593.624,416)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1.661.313,681	(238.790,000)	(59.576,213)					(46.306,894)
Số dư đầu kỳ	200.000.000,000	45.847.272,500	1.661.313,681	(238.790,000)	(59.576,213)	9.300.535,841	3.595.025,714		43.428.966,918	303.534.748,441
Lãi trong năm	140.000.000,000		338.686,319					238.790,000		10.683.598,673
Tăng trong năm									(727.476,319)	(150.000,000)
Trích lập các quỹ				(238.790,000)		9.300.535,841	3.595.025,714	238.790,000		140.000.000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			2.000.000,000	(238.790,000)						59.576,213
Số dư cuối kỳ	340.000.000,000	45.847.272,500	2.000.000,000	(238.790,000)		9.300.535,841	3.595.025,714	238.790,000	53.385.089,272	454.127.923,327

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp đầu năm		140,000,000,000	-
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		340,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối năm			
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2010			

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	23,879	23,879
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	33,976,121	19,976,121
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
		10,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22,992,622,802	14,160,694,125 ✓
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,992,622,802	14,160,694,125
Cộng		

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	21,953,779,744	11,828,659,480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21,953,779,744	11,828,659,480 ✓
Cộng		

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143,131,663	2,274,656,564 ✓
Lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay VI.D	2,888,330,522	3,587,761,428 ✓
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi kinh doanh chứng khoán	18,684,395	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi kinh doanh chứng khoán	14,605,086,465	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17,655,233,045	5,862,417,992 ✓
Cộng		

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,662,388,950	1,457,365,754 ✓
Lãi trái phiếu	3,000,000,000	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ kinh doanh chứng khoán	6,482,041	6,732,000 ✓
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	4,668,870,991	1,464,097,754 ✓

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2,360,000,000	1,099,278,546 ✓
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	2,360,000,000	1,099,278,546

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,800,294,177	2,818,002,912 ✓
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	2,800,294,177	2,818,002,912 *
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33,976,121	19,976,121 ✓
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	141

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2011
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Ngô Trọng Vũ